TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10-PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 8 -2026
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Văn Tiến Vững

Bà Lê Thị Hòa

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Dương Mạnh Cường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ tham gia phiên toà***: Ông Phạm Tiến Tuân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2026/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2026 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; số căn cước công dân: 038179013013 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 19/8/2022 (vắng mặt)

Nơi ĐKHKTT: Thôn X, xã V, tỉnh Phú Thọ;

Nơi ở hiện nay: Xóm D+5, xã H, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Ông Trương Trọng T, sinh năm 1966; số căn cước công dân: 026066006641 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/6/2022;

Nơi cư trú: Thôn X, xã V, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22/6/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Trương Trọng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L, thành phố Đ) vào

ngày 01/10/1999. Sau khi kết hôn, vợ chồng ra ở riêng. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, đến khoảng cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên từ đầu năm 2021 bà đã dọn ra ở riêng. Vợ chồng bà sống ly thân kể từ đó cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc, thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trương Trọng T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trương Thị Minh N, sinh ngày 20/03/1999; Trương Ngọc Á, sinh ngày 29/09/2002 và Trương Trọng Tiến Đ, sinh ngày 19/12/2011. Hiện nay, cháu Trương Thị Minh N và Trương Ngọc Á đều đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu Trương Trọng Tiến Đ hiện đang sinh sống cùng ông T. Ly hôn, bà đề nghị giao cháu Đ cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đ là 4.000.000 đồng/01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ, đất canh tác và công sức đóng góp: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Bà xin tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Trương Trọng T trình bày: Ông thống nhất với bà H về thời gian, điều kiện kết hôn và việc có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về quá trình chung sống, ông cho rằng thời điểm vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2019, bà H đã tự ý bỏ ra ngoài ở nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Ông xác định tình cảm vợ chồng hiện nay đã có phần rạn nứt nhưng vẫn còn tình cảm với bà H, vì các con và gia đình nên ông mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung, do đó ông không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông trình bày do bà H đã kiên quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như bà H trình bày. Hiện nay, cháu Trương Thị Minh N và Trương Ngọc Á đều đã thành niên, có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu Trương Trọng Tiến Đ hiện đang sinh sống cùng ông. Ly hôn, ông đề nghị Tòa án giao cháu Đ cho ông

trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục và yêu cầu bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000 đồng/01 tháng, kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Theo xác minh tại UBND xã V ngày 24/7/2026: Bà Nguyễn Thị H và ông Trương Trọng T đều là công dân cư trú tại Thôn X, xã V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, địa phương không nắm rõ nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông bà. Về con chung, ông bà có 03 con chung như ông bà đã trình bày tại Tòa án. Nay bà H xin ly hôn ông T, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Trương Trọng T.

Về con chung: Giao cho ông Trương Trọng T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ. Bà Nguyễn Thị H phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 4.000.000 đồng /01 tháng, kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ, công sức, đất canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trương Trọng T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú

tại xã V, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trương Trọng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là xã L, tỉnh Đồng Nai) vào ngày 01/10/1999. Việc kết hôn của bà H và ông T tuân thủ các điều kiện kết hôn và được cơ quan có thẩm quyền đăng ký nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà H và ông T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra lời qua tiếng lại, không tìm được tiếng nói chung. Theo bà H, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2021 đến nay; ông T xác định thời điểm ly thân từ cuối năm 2019. Mặc dù các bên không thống nhất về thời điểm bắt đầu ly thân, nhưng đều thừa nhận đã không còn chung sống cùng nhau trong thời gian dài. Trong thời gian ly thân, tình trạng hôn nhân không được cải thiện, các bên không còn quan tâm, chăm sóc, chia sẻ và thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Xét thấy, thời gian ly thân kéo dài nhiều năm là căn cứ thực tế thể hiện đời sống vợ chồng đã chấm dứt trên thực tế. Mặc dù trước đây ông T có ý kiến mong muốn đoàn tụ, nhưng tại phiên tòa ông xác nhận không còn tình cảm và đồng ý ly hôn. Trong khi đó, bà H kiên quyết xin ly hôn, xác định tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, cả hai bên đều thừa nhận tình trạng hôn nhân thực tế không còn, không có khả năng khôi phục. Từ đó có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà H, cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trương Trọng T theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Trương Trọng T có 03 con chung là Trương Thị Minh N, sinh ngày 20/03/1999; Trương Ngọc Á, sinh ngày 29/09/2002 và Trương Trọng Tiến Đ, sinh ngày 19/12/2011. Cháu Trương Thị Minh N và Trương Ngọc Á đều đã thành niên, có khả năng lao động; các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu Trương Trọng Tiến Đ, hiện cháu đang sinh sống cùng ông Trương

Trọng T. Cả bà H và ông T đều thống nhất để ông T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ; bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đ 4.000.000 đồng/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi.

Xét thấy, cháu Trương Trọng Tiến Đ hiện đang trực tiếp sinh sống cùng ông Trương Trọng T và có nguyện vọng tiếp tục được sống cùng ông T. Nguyện vọng của cháu phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế và cần được tôn trọng. Bà H và ông T cũng thống nhất giao cháu Đ cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; thỏa thuận này được các bên tự nguyện xác lập, không trái pháp luật và bảo đảm quyền, lợi ích mọi mặt của cháu. Vì vậy, có cơ sở ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng, bà H tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Đ 4.000.000 đồng/tháng và ông T thống nhất với mức cấp dưỡng này. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của cha, mẹ về nghĩa vụ cấp dưỡng, phù hợp với nhu cầu thiết yếu của cháu và khả năng thực hiện của bà H, không trái quy định pháp luật nên cần được ghi nhận.

Sau khi ly hôn, bà H là người không trực tiếp nuôi con nhưng vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở; đồng thời phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng theo thỏa thuận.

Về tài sản, vay nợ, công sức, đất canh tác, quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là quyền tự định đoạt của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với các nội dung này. Trường hợp sau này các đương sự có tranh chấp và có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Mặc dù bà H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại văn bản trình bày ý kiến, bà đã thể hiện rõ ý chí tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, việc tự nguyện chịu án phí của bà H là hoàn toàn tự nguyện, rõ ràng và không trái quy định của pháp luật nên cần ghi nhận. Vì vậy, bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Trương Trọng T.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị H và ông Trương Trọng T về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Trương Trọng Tiến Đ, sinh ngày 19/12/2011 cho ông Trương Trọng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 4.000.000 đồng/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi và quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Nếu ông T có đơn yêu cầu thi hành án mà bà H chậm trả tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung; được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006315 ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- Cơ quan THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh Phú;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Liên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Liên

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh Thành;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Liên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Liên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Liên